

cơ cao ở những phụ nữ có tổn thương tân sản nội biểu mô và ung thư cổ tử cung. Tạp chí Phụ sản, vol. 15, no. 2, pp. 125 - 129, May 2017.

5. T. C. Wright, M. H. Stoler, C. M. Behrens, R. Apple, T. Derion, and T. L. Wright, The ATHENA human papillomavirus study: design, methods, and baseline results," Am. J. Obstet. Gynecol., vol. 206, no. 1, p. 46.e1-46.e11, Jan. 2012, doi: 10.1016/j.ajog.2011.07.024.

6. Thủy C. T. et al., Đối chiếu các trường

hợp có kết quả tế bào học bất thường với soi cổ tử cung và mô bệnh học, tại Bệnh viện Phụ sản Trung ương, Tạp chí Phụ sản, vol. 10, no. 2, pp. 145 - 151, Apr 2012.

7. Hương N. T., "Nghiên cứu đối chiếu tế bào, lâm sàng, mô bệnh học tổn thương tiền ung thư và ung thư cổ tử cung tại Bệnh viện Phụ sản Trung ương," Luận án Tiến sĩ Y học, Đại học Y Hà Nội, 2009.

MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN CHẤP NHẬN TIÊM VẮC XIN PHÒNG COVID-19 CỦA GIÁO VIÊN TẠI TỈNH GIA LAI VÀ KON TUM NĂM 2021

NGUYỄN THỊ ANH VÂN¹, ĐẶNG THỊ HUỆ², LÊ THANH³,
ĐOÀN MẠNH THẮNG⁴, BÙI TRỌNG TRÍ⁵

¹Trường Đại học Y tế Công cộng

²Trường ĐH Kinh tế Quốc dân

³Sở Giáo dục tỉnh Gia Lai, ⁴Sở Y Tế tỉnh Gia Lai

⁵Trung tâm Y tế thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum

TÓM TẮT

Nghiên cứu cắt ngang có phân tích nhằm xác định tỷ lệ chấp nhận tiêm vắc xin phòng COVID-19 và một số yếu tố liên quan trên đối tượng là giáo viên tại hai tỉnh Gia Lai và tỉnh Kon Tum. Tổng số 3596 đối tượng được thu thập trực tuyến từ ngày 1 đến ngày 10 tháng 6 năm 2021 thông qua mạng lưới của các giáo viên ở các cấp từ mầm non đến THPT. 90,9% những người được hỏi chấp nhận tiêm vắc xin phòng COVID-19 và 69,5% là chấp nhận chi trả cho việc tiêm vắc xin. Tìm hiểu các yếu tố liên quan đến chấp nhận tiêm vắc xin, nhóm giáo viên nam sẵn sàng tiêm vắc xin phòng COVID-19 cao gấp 1,78 lần (KTC 95%: 1,25 - 2,54, p=0,001) so với nhóm giáo viên nữ. Nhóm giáo viên từ 50 - 59 tuổi sẵn sàng tiêm vắc xin phòng COVID-19 cao hơn gấp 2,78 lần (KTC 95%: 1,71 - 4,25, p<0,001) so với nhóm giáo viên từ 18 - 29 tuổi. Nhóm giáo viên có mắc bệnh mạn tính chấp nhận tiêm vắc xin thấp hơn 0,62 lần so với nhóm không mắc bệnh (KTC 95%: 0,46 - 0,83, p=0,001) và nhóm có tiền sử dị ứng chấp nhận tiêm thấp hơn 0,51 lần so với nhóm không có (KTC 95%: 0,41 - 0,65, p<0,001).

Từ khóa: Vắc xin COVID-19, COVID-19, giáo viên.

Chịu trách nhiệm: Nguyễn Thị Anh Vân

Email: ntav@huph.edu.vn

Ngày nhận: 12/7/2021

Ngày phản biện: 19/8/2021

Ngày duyệt bài: 26/8/2021

SUMMARY

FACTOR INFLUENCING ACCEPTANCE OF VACCINE FOR COVID-19 PREVENTION AMONG TEACHERS IN GIA LAI AND KON TUM

An online survey was conducted from the first to tenth of June, 2021 to determine the acceptance of a coronavirus disease 2019 (COVID-19) vaccine and Factors influencing COVID-19 vaccine acceptance among teachers in two provinces of Gia Lai and Kon Tum. A total of 3596 subjects were collected through a network of teachers at all levels from preschool to high school. 90.9% of respondents accept vaccination against COVID-19 and 69.5% accept payment for vaccination. Vaccine acceptance was also positively associated with male (OR: 1.78, 95% CI [1.25 - 2.54], p=0.001), the age groups of 50-59 years had higher odds of vaccine acceptance, especially among 18 - to 29-year-olds (OR: 2.78, 95% CI [1.71 - 4.25], p <0.001). However, chronic disease and allergic condition reduced the odds for vaccine acceptance. The presence of the chronic disease predicted lower odds for willingness to be vaccinated (OR: 0.62, 95% CI [0.46, 0.83], p = 0.001).

Keywords: Vaccine acceptance, COVID-19, teacher.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Dịch bệnh COVID-19 xuất hiện từ tháng 12 năm 2019 tại Vũ Hán Trung Quốc đã lan rộng ra toàn thế giới. Theo số liệu của Tổ chức Y tế Thế

giới (WHO), tính đến 13/07/2021, trên toàn thế giới đã đã có hơn 187 triệu người mắc, hơn 4 triệu người tử vong^[1]. Riêng tại Việt Nam, theo số liệu của Bộ Y tế, tính đến 13/07/2021 cả nước có 30478 bệnh nhân và 119 người tử vong do COVID-19^[2]. Cũng giống như các bệnh truyền nhiễm khác, bên cạnh các biện pháp phòng chống sự lây lan của dịch dựa trên nguyên tắc cắt đứt nguồn lây nói chung, tiêm vắc xin là biện pháp phòng bệnh có tính quyết định. Ngay từ cuối năm 2020, vắc xin phòng COVID-19 đã được tiêm cho người dân tại một số nước như Trung Quốc, Mỹ, tiếp đó lần lượt các quốc gia khác như Anh, Cộng hòa liên bang Nga, Ấn Độ,... Tại Việt Nam, vắc xin COVID-19 bắt đầu được tiêm vào ngày 8 tháng 3 năm 2021, đến ngày 13 tháng 7 năm 2021 chỉ có 0,3% dân số được tiêm đủ liều. Mặc dù được Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) và chính phủ các nước trên toàn thế giới khẳng định hiệu quả của vắc xin trong phòng COVID-19 là làm giảm mức độ trầm trọng của bệnh, giảm tử vong, và là biện pháp phòng bệnh hiệu quả nhất hiện nay. Tuy nhiên, một số nghiên cứu trên thế giới cho thấy tỷ lệ người dân chấp nhận tiêm vắc xin phòng COVID-19 còn thấp. Một nghiên cứu trên 672 người tham gia tại Mỹ (2021) cho thấy có 67% sẵn sàng chấp nhận tiêm vắc xin^[5]. Tỷ lệ này trong nghiên cứu tại Kuwait là 53,1%^[3]; và tại Trung Đông là 63,5%^[7]. Thực tế tại một số nước đã triển khai tiêm chủng rộng rãi nhưng tỷ lệ tiêm chủng chưa đạt miễn dịch cộng đồng do tốc độ tiêm chủng đã bắt đầu chậm lại vì nhiều người không muốn tiêm vắc xin. Trên thế giới cũng như tại Việt Nam, chưa có nghiên cứu nào đối với giáo viên, những người trong môi trường thường xuyên tiếp xúc với nhiều học sinh, vì vậy nếu giáo viên bị mắc bệnh sẽ có khả năng lây bệnh cho nhiều người. Nghiên cứu này nhằm xác định tỷ lệ chấp nhận tiêm vắc xin phòng COVID-19 và một số yếu tố liên quan ở giáo viên tại tỉnh Gia Lai và Kon Tum. Kết quả của nghiên cứu cung cấp những bằng chứng khoa học có thể sử dụng trong truyền thông, lập và thực hiện thành công kế hoạch tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19 tại tỉnh Gia Lai và Kon Tum cũng như tại Việt Nam.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng thiết kế nghiên cứu cắt ngang có phân tích.

2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 5 đến tháng 6/2021 tại tỉnh Gia Lai và Kon Tum. Thời gian thu thập số liệu từ ngày 1 đến 10 tháng 6 năm 2021.

3. Đối tượng nghiên cứu, cỡ mẫu, chọn mẫu

Đối tượng nghiên cứu là giáo viên từ 18 tuổi trở lên, đang công tác tại các trường từ mầm non đến trung học phổ thông của tỉnh Gia Lai và Kon Tum.

Phương pháp chọn mẫu thuận tiện được áp dụng trong nghiên cứu này. Sau khi xin phép Sở giáo dục tỉnh Gia Lai và Kon Tum, thư mời tham gia nghiên cứu kèm theo bộ câu hỏi được gửi tới một số giáo viên để mời tham gia nghiên cứu, từ đó các giáo viên này gửi bộ câu hỏi tới các giáo viên khác trong mạng lưới của họ để mời tham gia nghiên cứu. Việc gửi thư tiếp tục cho đến hết ngày 10 tháng 6 năm 2021, khi nhóm nghiên cứu dừng thu thập số liệu.

4. Các biến số nghiên cứu

Nhóm biến số về đặc điểm nhân khẩu học và sức khỏe của đối tượng nghiên cứu: giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, khu vực sống, cấp bậc giảng dạy, trình độ học vấn, tình trạng bệnh mạn tính, tình trạng dị ứng.

Biến số phụ thuộc là chấp nhận/không chấp nhận tiêm vắc xin phòng COVID-19.

5. Kỹ thuật, công cụ và quy trình thu thập số liệu

Số liệu được thu thập online. Bộ câu hỏi được thiết kế trên nền tảng Google form, gửi qua email, zalo, facebook tới đối tượng nghiên cứu. Sau khi đọc thư mời, nếu đối tượng nghiên cứu đồng ý tự nguyện tham gia nghiên cứu sẽ bắt đầu trả lời các câu hỏi trong bộ câu hỏi gửi kèm thư mời. Các giáo viên chia sẻ đường link trả lời câu hỏi tới những giáo viên khác qua mạng xã hội.

Bộ công cụ nghiên cứu là bộ câu hỏi được thiết kế trên nền tảng Google form. Nội dung bộ câu hỏi dựa trên một số nghiên cứu (3,4,5,6) trên thế giới và những kiến thức hiện có về vắc xin phòng COVID-19.

6. Xử lý và phân tích số liệu

Số liệu định lượng được nhập và phân tích bằng phần mềm Stata 14. Phân tích mô tả tần số và tỷ lệ các biến về nhân khẩu học của đối tượng nghiên cứu; phân tích sử dụng kiểm định χ^2 với khoảng tin cậy CI 95% để kiểm định sự khác biệt giữa biến đầu ra là "chấp nhận tiêm vắc xin COVID-19" với các đặc điểm của ĐTNC.

7. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu được thông qua Hội đồng Đạo đức trong nghiên cứu y sinh học, Trường Đại học Y tế Công cộng theo Quyết định số 204/2021/YTCC-HĐ3, ngày 6/5/ 2021. Những qui định về đạo đức trong nghiên cứu đã được thực hiện nghiêm túc trong suốt quá trình nghiên cứu.

KẾT QUẢ

1. Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm nhân khẩu học của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm (N=3596)		n	%
Nơi ở	Thành phố, thị xã, thị trấn	2667	74,2
	Nông thôn	929	25,8
Dân tộc	Kinh	3338	92,8
	Khác	258	7,2
Nhóm tuổi	18 - 29	281	7,8
	30 - 39	1273	35,4
	40 - 49	1503	41,8
	50 - 59	539	15,0
Giới tính	Nam	642	17,9
	Nữ	2954	82,1
Cấp giảng dạy	Mầm non	373	10,4
	Tiểu học	1410	39,2
	Trung học cơ sở	866	24,1
	Trung học phổ thông	947	26,3
Tình trạng hôn nhân	Độc thân/chưa lập gia đình	443	12,3
	Đã kết hôn	3153	87,7
Tôn giáo	Phật giáo	262	7,3
	Công giáo	184	5,1
	Không	3125	86,9
	Khác	25	0,7
Trình độ học vấn	Trung cấp chuyên nghiệp	233	6,5
	Cao đẳng, đại học	3095	86,1
	Sau đại học	268	7,5
Mắc bệnh mạn tính	Không	3131	87,1
	Có	465	12,9
Tiền sử dị ứng	Không	2248	62,5
	Có	1348	37,5

Trong tổng số 3596 đối tượng tham gia nghiên cứu có 2667 (74,2%) hiện đang sinh sống tại khu vực thành phố, thị trấn hoặc thị xã. 92,8% các đối tượng tham gia nghiên cứu là người dân tộc Kinh. Về nhóm tuổi, nghiên cứu ghi nhận có 1503 (41,8%) đối tượng tham gia nằm trong độ tuổi từ 40 - 49 tuổi, trong đó 7,2% người tham gia

vào nghiên cứu có độ tuổi từ 18 - 29 tuổi. 2954 (82,1%) đối tượng tham gia nghiên cứu là nữ giới. Tỷ lệ giáo viên tiểu học tham gia vào nghiên cứu chiếm tỷ lệ cao nhất (39,2%) và ít nhất là tỷ lệ giáo viên mầm non với 10,4%. 87,7% đối tượng tham gia vào nghiên cứu đã kết hôn, tỷ lệ còn độc thân/chưa lập gia đình là 12,3%. Phần lớn các đối tượng tham gia nghiên cứu không theo tôn giáo nào (86,9%). 86,1% giáo viên tham gia vào nghiên cứu có trình độ cao đẳng, đại học. 87,1% đối tượng cho biết không bị mắc bệnh mạn tính, tỷ lệ có tiền sử bị dị ứng là 37,5%.

Bảng 2. Nguồn thông tin được sử dụng để tìm hiểu về vắc xin phòng COVID-19

Nguồn thông tin (N=3596)	n	%
Bạn, đồng nghiệp	1234	34,6
Báo điện tử/Internet	2610	72,6
TV	2453	68,2
Đài/radio	826	23,0
Báo in	361	10,0
Tờ rơi, tài liệu về COVID-19	446	12,4
Cán bộ chính quyền	718	20,0
Người thân trong gia đình	931	25,9
Cán bộ y tế	1267	35,2

Các nguồn thông tin mà các giáo viên hay tiếp cận để tìm hiểu thông tin về vắc xin phòng COVID-19 là từ báo điện tử/internet (72,6%); ti vi (68,2%); cán bộ y tế (35,2%) và bạn bè đồng nghiệp của mình (34,6%).

Bảng 3. Tỷ lệ sẵn sàng chấp nhận và chi trả tiền vắc xin phòng COVID-19

Tìm vắc xin phòng COVID-19 (N=3596)	n	%
Sẵn sàng tiêm vắc xin COVID-19	3268	90,9
Sẵn sàng chi trả tiền vắc xin COVID-19	2499	69,5

Trong tổng số 3596 đối tượng tham gia nghiên cứu có 90,9% cho biết họ sẵn sàng tiêm vắc xin phòng COVID-19. Có 69,5% đối tượng tham gia cho biết họ sẵn sàng trả tiền để được tiêm vắc xin phòng COVID-19.

2. Một số yếu tố liên quan đến quyết định tiêm vắc xin COVID-19 của đối tượng nghiên cứu

Bảng 4. Một số yếu tố liên quan đến mức độ sẵn sàng tiêm vắc xin phòng COVID-19 của giáo viên

Đặc điểm (N=3596)	Sẵn sàng tiêm vắc xin phòng COVID-19		OR (KTC 95%)	p	
	Không n (%)	Có n (%)			
Giới tính	Nữ	290 (88,7)	2664 (81,5)	1,78(1,25 - 2,54)	0,001
	Nam	37 (11,3)	605 (18,5)		
Nhóm tuổi	18 - 29	42 (12,8)	239 (7,3)	-	-
	30 - 39	143 (43,7)	1130 (34,6)	1,39(0,96 - 2,01)	0,083
	40 - 49	110 (33,6)	1393 (42,6)	2,23(1,52 - 3,26)	0,000
	50 - 59	32 (9,8)	507 (15,5)	2,78(1,71 - 4,52)	0,000
Dân tộc	Khác	33 (10,1)	225 (6,9)	1,52(1,03 - 2,23)	0,033
	Kinh	294 (89,9)	3044 (93,1)		
Tôn giáo	Phật giáo	27 (8,3)	235 (7,2)	-	-
	Không	270 (82,6)	2855 (87,3)	1,22(0,8 - 1,84)	0,361
	Khác	30 (9,1)	179 (5,5)	0,35(0,13 - 0,99)	0,048
Nơi ở	Thành phố, thị xã, thị trấn	252 (77,1)	2415 (73,9)	1,19 (0,91 - 1,56)	0,21
	Nông thôn	75 (22,9)	854 (26,1)		

Cấp giảng dạy	Mầm non	45 (13,8)	328 (10,0)	-	-
	Tiểu học	112 (34,3)	1298 (39,7)	1,59 (1,10 - 2,29)	0,013
	THCS	79 (24,2)	287 (24,1)	1,37 (0,93 - 2,02)	0,115
	THPT	91 (27,8)	856 (26,2)	1,29 (0,88 - 1,89)	0,187
Tình trạng hôn nhân	Đã kết hôn	281 (85,9)	2872 (87,9)	0,84 (0,61 - 1,17)	0,314
	Chưa lập gia đình/ độc thân	46 (14,1)	397 (12,1)		
Trình độ học vấn	Trung cấp chuyên nghiệp	16 (4,9)	217 (6,6)	-	-
	Cao đẳng, đại học	278 (85,0)	2817 (86,2)	0,75 (0,44 - 1,26)	0,274
	Sau đại học	33 (10,1)	235 (7,2)	0,53 (0,28 - 0,98)	0,043
Mức bệnh mạn tính	Không	266 (81,3)	2865 (87,6)	0,62 (0,46 - 0,83)	0,001
	Có	61 (18,7)	404 (12,4)		
Tiền sử dị ứng	Không	156 (47,7)	2092 (64,0)	0,51 (0,41 - 0,65)	0,000
	Có	171 (52,3)	1177 (36,0)		

Bảng 4 cho thấy: Nhóm giáo viên nam sẵn sàng tiêm vắc xin phòng COVID-19 cao gấp 1,78 lần (KTC 95%: 1,25 - 2,54) so với nhóm giáo viên nữ ($p=0,001$). Nhóm giáo viên dân tộc Kinh sẵn sàng tiêm vắc xin phòng COVID-19 cao hơn gấp 1,52 lần (KTC 95%: 1,03 - 2,23) so với nhóm dân tộc khác ($p = 0,033$). Nhóm giáo viên từ 20 - 49 tuổi sẵn sàng tiêm vắc xin phòng COVID-19 cao hơn gấp 2,23 lần (KTC 95%: 1,52 - 3,26) so với nhóm giáo viên từ 18 - 29 tuổi ($p<0,001$). Nhóm giáo viên từ 50 - 59 tuổi cao hơn gấp 2,78 lần (KTC 95%: 1,71 - 4,25) so với nhóm giáo viên từ 18 - 29 tuổi ($p<0,001$). Nhóm giáo viên có trình độ học vấn trung cấp chuyên nghiệp sẵn sàng tiêm vắc xin phòng COVID-19 ít hơn 0,53 lần (KTC 95%: 0,28 - 0,98) so với nhóm sau đại học ($p=0,043$). Nhóm giáo viên có bệnh mạn tính sẵn sàng tiêm vắc xin phòng COVID-19 thấp hơn 0,62 lần (KTC 95%: 0,46 - 0,83) so với nhóm giáo viên không có bệnh mạn tính ($p=0,001$). Nhóm có tiền sử dị ứng sẵn sàng tiêm vắc xin phòng COVID-19 bằng 0,51 lần (KTC 95%: 0,41 - 0,65) so với nhóm không có ($p<0,001$).

BÀN LUẬN

Nghiên cứu trên 3596 đối tượng là những giáo viên đang công tác trong các trường mầm non, tiểu học, THCS và THPT với 74,2% hiện đang sinh sống tại khu vực thành phố, thị trấn hoặc thị xã và chủ yếu là người dân tộc Kinh (92,8%) trong độ tuổi từ 40 đến 49 tuổi (41,8%). Do đặc thù nghề nghiệp nên tỷ lệ nữ trong số đối tượng tham gia nghiên cứu của chúng tôi chiếm tỷ lệ lớn (82,1%). Tìm hiểu về nguồn cung cấp thông tin vắc xin chúng tôi thấy tỷ lệ cao giáo viên tiếp cận từ báo điện tử/Internet (72,6%), ti vi (68,2%); cán bộ y tế (35,2%), kết quả này cũng tương đồng với nghiên cứu của Trương Quang Tiến và cộng sự (2021)^[4] về tỷ lệ tiếp cận thông tin chung của COVID-19 trên đối tượng nhân viên y tế cũng cho thấy tỷ lệ cao từ báo điện tử/Internet (96%); ti vi (97,5%). Như vậy, có thể

thấy việc truyền thông trên báo điện tử/Internet và tivi dễ tiếp cận hơn các phương tiện khác.

Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy một tỷ lệ cao chấp nhận tiêm vắc xin COVID-19 trên đối tượng là giáo viên (90,9%), so sánh với tỷ lệ chấp nhận tiêm vắc xin chung tại nhiều quốc gia như Mỹ (67%), Jordan (37,4%), Trung Đông (63,5%), tỷ lệ này tương đồng với một số quốc gia trong khu vực như Malaysia (94,3%), Indonesia (93,3%) and China (91,3%)^[7]. Khi tìm hiểu về các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ chấp nhận tiêm vắc xin chúng tôi thấy Nhóm giáo viên nam sẵn sàng tiêm vắc xin phòng COVID-19 cao gấp 1,78 lần (KTC 95%: 1,25 - 2,54, $p=0,001$) so với nhóm giáo viên nữ. Kết quả này cũng phù hợp với nghiên cứu trên 10491 người tham gia tại 83 quốc gia của Bono và cộng sự (2021) cho thấy tỷ lệ nữ chấp nhận tiêm vắc xin bằng 0,75 lần so với nam (aOR: 0,75, 95% CI [0,65, 0,88], $p < 0,001$)^[7]. Điều này có thể giải thích rằng những người phụ nữ thường lo ngại về các vấn đề phản ứng của vắc xin hoặc lo ngại về việc ảnh hưởng đến sức khỏe hơn so với nam. Nghiên cứu trên 7 quốc gia tại châu Âu cũng cho thấy kết quả nữ giới lo ngại về tác dụng phụ của vắc xin cao hơn nam giới^[6].

Tìm hiểu về độ tuổi ảnh hưởng đến tỷ lệ chấp nhận tiêm vắc xin COVID-19 cho thấy Nhóm giáo viên từ 50 - 59 tuổi cao hơn gấp 2,78 lần (KTC 95%: 1,71 - 4,25, $p<0,001$) so với nhóm giáo viên từ 18 - 29 tuổi. Tỷ lệ này tương đồng với nghiên cứu của Amyn A. Malik tại Mỹ (2020) với tỷ lệ chấp nhận của người hơn 55 tuổi là 78%, 18 - 24 là 43%^[5]. Tuy nhiên, kết quả này lại trái ngược với nghiên cứu của Yosor Alqudeimat trên 2368 người trưởng thành ở Kwait từ 21 - 24 (74,3%) và từ 55 - 64 tuổi (35,3%)^[3]. Có sự khác nhau như vậy cũng có thể được giải thích bởi sự khác nhau về vùng miền và khác nhau trong nhận thức cũng như niềm tin về tiêm vắc xin giữa

các nhóm tuổi. Tuy nhiên, trong các chiến lược về vắc xin chúng ta cũng đang chú trọng vào nhóm đối tượng là những người lớn tuổi và người mắc bệnh mạn tính. Việc truyền thông cần tăng cường niềm tin vào vắc xin càng mạnh mẽ hơn khi kết quả của chúng tôi cho thấy một tỷ lệ chấp nhận vắc xin của những người có bệnh mạn tính và nhóm có cơ địa dị ứng ít hơn so với nhóm không có (OR=0,62, p<0,001) kết quả tương ứng với nghiên cứu của Bono và cộng sự (2021) (aOR: 0,81, 95% CI [0,71, 0,92], p = 0,001) [7]. Điều đó cũng cho thấy những lo lắng về bệnh hay tiền sử dị ứng sẽ ảnh hưởng đến kết quả của vắc xin và làm tăng tỷ lệ từ chối vắc xin ở nhóm đối tượng này.

KẾT LUẬN

Tỷ lệ chấp nhận tiêm vắc xin trên 3596 đối tượng giáo viên là 90,9%, những yếu tố liên quan có ý nghĩa thống kê là giới tính với tỷ lệ nam chấp nhận cao hơn nữ, nhóm tuổi từ 50 - 59 tuổi sẵn sàng tiêm vắc xin cao hơn nhóm từ 18 - 29 tuổi, tình trạng bệnh mạn tính và tiền sử dị ứng làm giảm khả năng chấp nhận vắc xin.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. <https://covid19.who.int/> truy cập ngày 11 tháng 6/2021.
2. Bộ Y tế <https://ncov.moh.gov.vn/>, truy cập ngày 11 tháng 6/2021.
3. **Alqudeimat, Yosor et al.** Acceptance of a COVID-19 Vaccine and Its Related Determinants

among the General Adult Population in Kuwait. Medical principles and practice: international journal of the Kuwait University, Health Science Centre vol. 30,3 (2021): 262-271. doi:10.1159/000514636.

4. **Tien, Truong Quang et al.** Knowledge, Attitudes, and Practices Regarding COVID-19 prevention among Vietnamese Healthcare Workers in 2020. Health services insights vol. 14 11786329211019225. 25 May. 2021, doi:10.1177/11786329211019225.

5. **Amyr A. Malik, SarahAnn M. McFadden, Jad Elharake, Saad B. Omer,** Determinants of COVID-19 vaccine acceptance in the US, Eclinical Medicine, Volume 26, 2020, 100495, ISSN 2589-5370, <https://doi.org/10.1016/j.eclinm.2020.100495>. (<https://www.sciencedirect.com/science/article/pii/S258953702030239X>).

6. **Neumann-Böhme S., Varghese N.E., Sabat I., Barros P.P., Brouwer W., van Exel J., Schreyögg J., Stargardt T.** Once we have it, will we use it? A European survey on willingness to be vaccinated against COVID-19. Eur. J. Health Econ. 2020;21:977-982. doi: 10.1007/s10198-020-01208-6. [PMC free article] [PubMed] [CrossRef] [Google Scholar].

7. **Bono, Suzanna Awang et al.** "Factors Affecting COVID-19 Vaccine Acceptance: An International Survey among Low - and Middle-Income Countries." Vaccines vol. 9,5 515. 17 May. 2021, doi:10.3390/vaccines9050515.

ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG CÁC TRƯỜNG HỢP CHỮA NGOÀI TỬ CUNG ĐƯỢC PHẪU THUẬT NỘI SOI ĐIỀU TRỊ BẢO TỒN VÒI TỬ CUNG

SEN TOLA¹, VŨ VĂN DU²
¹Trường Đại học Y Hà Nội
²Bệnh viện Phụ sản Trung ương

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả đặc điểm lâm sàng các trường hợp chữa ngoài tử cung (CNTC) được phẫu thuật nội soi điều trị bảo tồn vòi tử cung tại Bệnh viện Phụ sản Trung ương (BVPSTU).

Đối tượng và phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang, hồi cứu tất cả bệnh nhân được chẩn đoán xác định chữa ngoài tử cung tại vòi tử cung bằng nội soi, được phẫu thuật nội soi bảo tồn vòi tử cung tại Bệnh viện Phụ sản Trung ương từ ngày 01/01/2017 đến hết ngày 31/12/2019.

Kết quả: Đặc điểm chung: tuổi trung bình của bệnh nhân mổ bảo tồn là 29,1 ± 5,1 tuổi; nhóm tuổi trẻ 25 - 29 và 30 - 34 chiếm tỷ lệ cao lần lượt 33,9%; 32,2%; nghề nghiệp chủ yếu là tự do, nội trợ (53,8%); có 67,9% các bệnh nhân mổ bảo tồn chưa có con. Đặc điểm lâm sàng: Triệu chứng

Chịu trách nhiệm: Sen Tola
Email: toollaseen@gmail.com
Ngày nhận: 08/7/2021
Ngày phân biên: 13/8/2021
Ngày duyệt bài: 26/8/2021